ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1590 /QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố bãi bỏ 63 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 63/TTr-BQL ngày 19/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bãi bỏ kèm theo Quyết định này 63 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau được công bố tại Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố Cà Mau; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC - Bộ Tư pháp;
- Cục công tác phía Nam - Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT tỉnh Cà Mau;
- Trung tâm CB-TH Cà Mau;
- Phòng NC (N);
- Lưu: VT. Tr 93/10.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quân

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1590/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ:

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc huỷ bỏ TTHC
I	**Lĩnh vực đầu tư:**		
01	T-CMU-219209-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước không đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Áp dụng cho dự án đầu tư từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
02	T-CMU-219210-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
03	T-CMU-219212-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
04	T-CMU-219214-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Chi nhánh (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
05	T-CMU-219220-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Chi nhánh (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.

06	T-CMU-219223-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân) (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
07	T-CMU-219233-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân) (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
08	T-CMU-219240-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức) (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
09	T-CMU-219245-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức) (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
10	T-CMU-219249-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
11	T-CMU-219251-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.

		Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Công ty hợp danh (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
13	T-CMU-219259-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Công ty hợp danh (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
14	T-CMU-219260-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập Công ty cổ phần (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
15	T-CMU-219261-TT	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập Công ty cổ phần (Áp dụng cho dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)	Luật Đầu tư năm 2014.
16	T-CMU-219263-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	Luật Đầu tư năm 2014.
17	T-CMU-219267-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	Luật Đầu tư năm 2014.
18	T-CMU-219268-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	Luật Đầu tư năm 2014.
19	T-CMU-219270-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	Luật Đầu tư năm 2014.

20	T-CMU-219272-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Chi nhánh	Luật Đầu tư năm 2014.
21	T-CMU-219275-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Chi nhánh	Luật Đầu tư năm 2014.
22	T-CMU-219289-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Chi nhánh	Luật Đầu tư năm 2014.
23	T-CMU-219296-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập Chi nhánh	Luật Đầu tư năm 2014.
24	T-CMU-219299-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân)	Luật Đầu tư năm 2014.
25	T-CMU-219301-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân)	Luật Đầu tư năm 2014.
26	T-CMU-219304-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân)	Luật Đầu tư năm 2014.

	T-CMU-219303-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân)	Luật Đầu tư năm 2014.
28	T-CMU-219310-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức)	Luật Đầu tư năm 2014.
29	T-CMU-219311-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức)	Luật Đầu tư năm 2014.
30	T-CMU-219312-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức)	Luật Đầu tư năm 2014.
31	T-CMU-219353-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức)	Luật Đầu tư năm 2014.
32	T-CMU-219354-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Luật Đầu tư năm 2014.

33	T-CMU-219355-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Luật Đầu tư năm 2014.
34	T-CMU-219359-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Luật Đầu tư năm 2014.
35	T-CMU-219361-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Luật Đầu tư năm 2014.
36	T-CMU-219365-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty hợp danh	Luật Đầu tư năm 2014.
37	T-CMU-219369-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty hợp danh	Luật Đầu tư năm 2014.
38	T-CMU-219371-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty hợp danh	Luật Đầu tư năm 2014.
39	T-CMU-219372-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập Công ty hợp danh	Luật Đầu tư năm 2014.

40	T-CMU-219376-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty cổ phần	Luật Đầu tư năm 2014.
41	T-CMU-219377-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty cổ phần	Luật Đầu tư năm 2014.
42	T-CMU-219378-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập Công ty cổ phần	Luật Đầu tư năm 2014.
43	T-CMU-219382-TT	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập Công ty cổ phần	Luật Đầu tư năm 2014.
44	T-CMU-219384-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Chi nhánh	Luật Đầu tư năm 2014.
45	T-CMU-219386-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là cá nhân)	Luật Đầu tư năm 2014.
46	T-CMU-219388-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty TNHH một thành viên (Chủ sở hữu là tổ chức)	Luật Đầu tư năm 2014.
47	T-CMU-219390-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Luật Đầu tư năm 2014.

48	T-CMU-219392-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty hợp danh	Luật Đầu tư năm 2014.
49	T-CMU-219397-TT	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty cổ phần	Luật Đầu tư năm 2014.
50	T-CMU-219402-TT	Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
51	T-CMU-219404-TT	Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
52	T-CMU-219406-TT	Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
53	T-CMU-219409-TT	Giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
54	T-CMU-219411-TT	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
55	T-CMU-219412-TT	Thanh lý dự án đầu tư	Luật Đầu tư năm 2014.
56	T-CMU-219413-TT	Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án đầu tư sau khi điều chỉnh thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định	Luật Đầu tư năm 2014.
II	**Lĩnh vực Lao động, tiền lương và tiền công:**		
1	T-CMU-219443-TT	Đăng ký nội quy lao động	Bộ luật Lao động năm 2012.
2	T-CMU-219447-TT	Đăng ký thỏa ước lao động tập thể	Bộ luật Lao động năm 2012.
III	**Lĩnh vực quy hoạch xây dựng:**		
1	T-CMU-219453-TT	Cấp chứng chỉ quy hoạch	- Luật Xây dựng năm 2014. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

2	T-CMU-219486-TT	Điều chỉnh Chứng chỉ quy hoạch	- Luật Xây dựng năm 2014. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
IV	**Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo:**		
1	T-CMU-219489-TT	Giải quyết khiếu nại lần đầu	Quyết định số 1294/QĐ-TTCP ngày 04/6/2014 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.
2	T-CMU-219490-TT	Giải quyết khiếu nại lần hai	Quyết định số 1294/QĐ-TTCP ngày 04/6/2014 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.
3	T-CMU-219491-TT	Giải quyết tố cáo	Quyết định số 1294/QĐ-TTCP ngày 04/6/2014 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.